

Phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay: những vấn đề đặt ra*

TRẦN ĐÌNH THIÊN

Bài viết phân tích thực trạng, xu hướng phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam, tiến triển nhận thức, chính sách phát triển các thành phần kinh tế và cho rằng, thành phần kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày một lớn trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Để tháo gỡ các vấn đề cho phát triển các thành phần kinh tế, nghiên cứu đề xuất các giải pháp liên quan đến việc xây dựng chính phủ kiến tạo phát triển, chính phủ điện tử, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, thực hiện tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng...

Từ khóa: thành phần kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân.

1. Giới thiệu

Nền kinh tế của nước ta sau 35 năm đổi mới đã đạt được những bước tiến quan trọng – từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường – mở cửa – hội nhập, với nội dung thể chế là phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Cấu trúc nền kinh tế đã thay đổi căn bản. Xu thế thị trường – đa sở hữu – hội nhập quốc tế đã trở thành không thể đảo ngược. Tuy nhiên, xét toàn cục, đánh giá thực chất mức độ đạt được một số tiêu chí quan trọng, quá trình chuyển đổi vẫn chưa hoàn thành. Tư duy và quan điểm phát triển về các thành phần tuy đã có những bước tiến quan trọng (điển hình là nhận thức coi khu vực tư nhân là động lực phát triển quan trọng), song tư tưởng phân biệt đối xử các thành phần, lực lượng kinh tế hẫng còn nặng; nguyên lý “cạnh tranh thị trường tự do và bình đẳng” vẫn chưa xuyên thấu hệ quan điểm chuyển đổi.

Về mặt thực tiễn, nền kinh tế nhiều thành phần tuy đã định hình và đang phát triển đúng hướng, song, nền tảng chưa vững, cấu trúc chưa “cân đối”. Các yếu tố cấu thành đều còn yếu về thực lực và năng lực cạnh tranh, bị phân biệt đối xử trong chính sách, cơ chế phân bổ nguồn lực, các giải pháp điều hành kinh tế và cả trong ứng xử thực tiễn của Nhà nước.

Các thành phần kinh tế tồn tại gần như biệt lập. Giữa chúng, chưa có sự liên kết, cộng sinh phát triển bền chặt. Đó là lý do căn bản và trực tiếp giải thích tình trạng chậm lớn, yếu kém kéo dài của cả nền kinh tế cũng như của các thành phần kinh tế trong không gian mở cửa – hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Đặc biệt, tình trạng yếu kém của cả khu vực kinh tế nhà nước và khu vực tư nhân nội địa là rất đáng lo ngại. Trong khi đó, các “nút thắt” thể chế, các rào cản cơ chế đang cản trở mạnh mẽ quá trình lớn lên bình thường của các chủ thể kinh tế.

Vấn đề “thành phần kinh tế” và “nền kinh tế nhiều thành phần” có một quá trình thăng trầm kéo dài hàng trăm năm – kể từ khi V.I. Lê Nin “chính thức khai sinh” nó trong khuôn khổ Chính sách kinh tế mới (NEP). Với NEP, cách tư duy ban đầu về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH), “phương pháp tấn công trực diện” - loại bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế thị trường, xây dựng ngay CNXH “thuần khiết” – công thức này ở Việt Nam được diễn đạt là “tiến thẳng lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN” –

Trần Đình Thiên, PGS.TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

* Bài viết là sản phẩm của Đề tài NAFOSTED “Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020 hướng tới phát triển bền vững”.

đã đảo ngược: chấp nhận sở hữu tư nhân, thừa nhận vai trò tích cực của kinh tế tư bản tư nhân, coi nền kinh tế nhiều thành phần là con đường phải đi để đạt tới CNXH. Theo cách đó, công cuộc xây dựng nền kinh tế XHCN được phục hồi và tiến triển. Nhưng điều đáng lưu ý là những nước XHCN nào càng phát triển cao, nền kinh tế càng “thuần khiết công hữu”, nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần càng bị triệt tiêu, thì càng nhanh chóng rơi vào khủng hoảng và sụp đổ. Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu là như vậy. Trung Quốc và Việt Nam, với hai nền kinh tế kém phát triển, có cơ sở để tiến hành “cải cách” và “đổi mới”, kịp thời trở lại tư tưởng “nền kinh tế nhiều thành phần” nhưng định hướng kinh tế thị trường triệt để hơn, gắn với mở cửa – hội nhập, nên đã “xoay chuyển” được tình hình.

Dường như lịch sử lặp lại – nền kinh tế nhiều thành phần của “Chính sách kinh tế mới” được “tái sinh” trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, với những nét đặc thù, sau 70 năm sóng gió thăng trầm. Điều đó khẳng định: vấn đề các thành phần kinh tế và nền kinh tế nhiều thành phần không hề cũ. Thậm chí, khi xem xét sự thăng trầm lịch sử đó ở cấp độ toàn cầu, gắn với số phận của các quốc gia – dân tộc, với vận mệnh của những hệ thống và cấu trúc chính trị của loài người, còn phải khẳng định giá trị lịch sử - thời đại của việc nghiên cứu giải quyết nó.

Xem xét vấn đề ở thì tương lai, ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ đề này còn thể hiện ở một khía cạnh khác: thế giới đang chuyển sang một thời đại phát triển mới hoàn toàn về cấu trúc và đẳng cấp. Thời đại đó cần những lực lượng “chủ thể phát triển” mới về chất, khác hẳn tất cả các lực lượng phát triển mà loài người đã từng có. Lực lượng mới đó là gì? Hệ thống thể chế nào bảo đảm để chúng vận hành? Lợi ích? Mâu thuẫn?... Câu trả lời cho những vấn đề trên có thể chưa rõ, song, một

nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu chúng đã được khẳng định: cách tiếp cận đến các lực lượng phát triển của thời đại mới không thể giáo điều, thiên kiến cực đoan và “thuần khiết”. Nền kinh tế mới – kinh tế số - công nghệ cao – toàn cầu hóa – cũng sẽ là một nền kinh tế hết sức phong phú về cấu trúc nguồn lực, do đó, phải là “đa sở hữu – đa chủ thể”, nhưng không bị “phân biệt đối xử”. Đó chắc chắn là một đối tượng phát triển hoàn toàn mới mẻ. Việc nghiên cứu nó, vì thế, giả định cách tiếp cận và các nguyên tắc mới, mở ra một cơ hội mới cho phát triển, cũng là một thách thức nghiên cứu mới mà kinh nghiệm khó có thể cung cấp các chỉ dẫn cụ thể để vượt qua.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các thành phần kinh tế và nền kinh tế nhiều thành phần là một trong những vấn đề kinh tế chính trị trung tâm, gai góc của nền kinh tế quá độ lên CNXH. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này, đặc biệt là ở các nước trong phe XHCN và trong giai đoạn chuyển đổi sang kinh tế thị trường.

Người nêu vấn đề này một cách hệ thống đầu tiên và cũng đưa ra những giải pháp thực tiễn để “giải quyết” vấn đề chính là V.I. Lênin (1979). Các công trình của Ông về Chính sách kinh tế mới đã định hướng tư duy mới về nền kinh tế quá độ - chuyển đổi, thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần, bao gồm những thành phần từng bị coi là đối lập với CNXH.

Sau Lênin, đa số các công trình nghiên cứu về nền kinh tế quá độ lên CNXH ở các nước XHCN, trong đó có Việt Nam, đều triển khai theo lập trường “CNXH thuần khiết”, không thừa nhận kinh tế tư nhân trong thực tế. Kết cục thực tiễn của quan điểm lý luận đó là toàn bộ hệ thống kinh tế XHCN thế giới lâm vào khủng hoảng và đi tới sụp đổ. Tuy nhiên, tại một số nước XHCN, trong thời kỳ này, vẫn xuất hiện những công trình nghiên cứu khoa học mang tính phản biện về nền

kinh tế quá độ lên CNXH, điển hình là “*Lý thuyết Kinh tế về CNXH*” của Otto Lange, (Ba Lan), *Hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chính trị kinh tế học phê phán và Con đường dẫn đến kinh tế thị trường* của Janos Kornai, (2002) có cách tiếp cận phê phán đối với mô hình kinh tế của CNXH hiện thực, nêu quan điểm mới về các thành phần kinh tế, gắn với quan điểm kinh tế thị trường.

Từ thập niên 1980, Trung Quốc và Việt Nam tiến hành công cuộc cải cách, chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang thị trường định hướng XHCN. Xuất hiện hàng loạt công trình nghiên cứu về thành phần kinh tế và nền kinh tế chuyển đổi theo tư duy đổi mới.

Tê Quế Trân (1996) tập hợp ý kiến tranh luận của các học giả Trung Quốc về nền kinh tế chuyển đổi, đề xuất cách hiểu hệ thống kinh tế thị trường đặc sắc Trung Quốc, nội dung cốt lõi là sự thay đổi cấu trúc sở hữu, thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế và các cơ chế, chính sách vận hành nền kinh tế đó.

Đỗ Tiến Sâm (2012) và Hoàng Thế Anh (2018) đã phân tích và đánh giá quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Trung Quốc bằng góc nhìn lịch sử - phê phán, nêu nhiều gợi ý thiết thực cho Việt Nam.

Ở Việt Nam, có nhiều nghiên cứu về các thành phần kinh tế, đặc biệt là thời kỳ đổi mới (nền kinh tế chuyển đổi), điển hình là: Võ Đại Lực (2011), Nguyễn Quang Thái (2016), Trần Văn Thọ (2005, 2015). Tranh luận lý luận về vấn đề này rất sôi nổi và chưa có kết luận. Bài viết này là sự tiếp nối cuộc tranh luận đó.

3. Tiến triển nhận thức và chính sách phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam

Quá trình Đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, khởi đầu từ năm 1986 ở Việt Nam chính là quá trình chuyển từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang

một “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Thiết lập ngày càng vững chắc các nguyên tắc vận hành của kinh tế thị trường, kinh tế Việt Nam đã dần thoát khỏi cuộc khủng hoảng trong những năm 80 của thế kỷ XX để có thể khởi đầu một giai đoạn phát triển hoàn toàn khác trước.

Logic của Đổi mới là từng bước từ bỏ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung (dựa trên sự thống trị của chế độ công hữu và sự vận hành nền kinh tế thông qua quyền lực của nhà nước), dần dần thay thế nó bằng cơ chế kinh tế thị trường (mà nền tảng của nó chính là chế độ sở hữu tư nhân và các thể chế tương ứng hỗ trợ cho việc cung cấp các dịch vụ giao dịch thị trường) với các thuộc tính ngày càng đầy đủ hơn. Theo lát cắt về các thành phần kinh tế, có thể xem đó là quá trình chuyển từ nền kinh tế dựa trên sự thống trị, độc tôn của thành phần kinh tế XHCN (kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể) sang một nền kinh tế đa thành phần, trong đó, điều có ý nghĩa hơn cả là sự thừa nhận vai trò quan trọng và chỗ đứng lâu dài của các thành phần kinh tế dựa trên các hình thức sở hữu tư nhân khác nhau.

Cùng với việc thừa nhận từng bước và ngày càng ít dè dặt hơn đối với kinh tế thị trường, thực hiện nhất quán chủ trương cùng tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu, Đảng ta cũng càng ngày càng thừa nhận tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân và các hình thức sở hữu tư nhân khác nhau. Nếu như trong thời kỳ đầu của Đổi mới, kinh tế tư bản tư nhân còn chưa thật sự được khuyến khích phát triển, còn bị giới hạn trong quy mô và phạm vi hoạt động tương đối hạn hẹp, theo các quy định chặt chẽ của nhà nước, thì dần dần các thành phần kinh tế khác nhau, bao gồm cả kinh tế tư bản tư nhân, được tuyên bố là bình đẳng, được xem là những bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân (bao gồm cả kinh tế tư bản tư nhân) được Hội nghị Trung ương 5, Đại hội Đảng XII nhìn nhận là “một động lực

quan trọng của nền kinh tế”, được khuyến khích phát triển hầu như trong khắp mọi ngành, mọi lĩnh vực và không còn bị khống chế về quy mô. Phát triển kinh tế tư nhân, dù muộn (hơn 30 năm sau khi Đổi mới bắt đầu), đã được Đảng coi là vấn đề có ý nghĩa chiến lược lâu dài.

Ở Đại hội XII, Báo cáo Chính trị nhấn mạnh: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam... có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật...”, song, việc định danh các thành phần kinh tế tỏ ra mềm dẻo hơn, nhưng ít rõ ràng hơn. Với việc khẳng định “các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật”, thể hiện quan điểm phát triển đối với các loại hình doanh nghiệp này, Văn kiện này phân loại các doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế thành 5 nhóm: các doanh nghiệp nhà nước; kinh tế tập thể, HTX; các doanh nghiệp và hình thức tổ chức kinh doanh với sở hữu hỗn hợp; kinh tế tư nhân; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Có thể hiểu đó là 5 thành phần kinh tế.

Trong các kỳ Đại hội gần đây, các thành phần kinh tế không còn được phân chia thành thành phần kinh tế XHCN và các thành phần kinh tế phi XHCN. Tuy vẫn có cách nhìn “ưu ái” đối với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, trong đó, kinh tế nhà nước luôn được khẳng định đóng vai trò chủ đạo, song tầm quan trọng của kinh tế tư nhân ngày càng được đề cao hơn (từ chỗ kinh tế tư nhân được xem là “một trong những động lực” đến chỗ được xác định là “động lực quan trọng của nền kinh tế” (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII). Kinh tế tư nhân cũng không còn bị “xé lẻ” thành các thành phần kinh tế khác nhau: kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân.

Qua các kỳ đại hội, sự tiến triển trong quan điểm của ĐCSVN về các thành phần kinh tế, có thể thấy một số điểm nổi bật sau:

- Việc thừa nhận hệ thống kinh tế đa sở hữu, đa thành phần, đã mở đường cho việc xác lập chỗ đứng lâu dài của các lực lượng kinh tế tư nhân (vốn trước đây được xem là lực lượng hay thành phần “đối địch với CNXH”, cần được nhanh chóng cải tạo) trong nền kinh tế. Nhờ đó, các chủ thể kinh tế phù hợp với nền kinh tế thị trường được thừa nhận. Đây là tiền đề quan trọng cho việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường (ban đầu thường chỉ được định danh là “nền kinh tế hàng hóa”), do đó, là bước tiến có tính đột phá trong tư duy phát triển, mở đầu cho công cuộc Đổi mới. Quan điểm về mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ là “nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” sau này, thể hiện sự đoạn tuyệt triệt để hơn với tư duy giáo điều cũ (xem kinh tế thị trường là yếu tố xa lạ với CNXH), chỉ có thể được xác lập nhờ bước đột phá này.

- Tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân ngày càng được coi trọng và khẳng định. Giữa các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân, sự e ngại có tính chất ý thức hệ đối với thành phần kinh tế tư bản tư nhân (trong nước và ngoài nước) dần dần được xóa bỏ. Kinh tế tư nhân, như đã nói ở trên, dần dần được khuyến khích phát triển hầu như trong khắp mọi ngành, mọi lĩnh vực và không còn bị khống chế về quy mô. Điều này mở ra không gian lớn hơn cho sự phát triển bình thường của khu vực kinh tế tư nhân, mở đường cho việc xuất hiện một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn.

- Tuy vậy, cho đến nay, quan điểm “kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” vẫn được duy trì xuyên suốt trong các kỳ đại hội Đảng trong hơn 30 năm qua. Đây chính là một điểm nghẽn của tiến trình Đổi mới, cho thấy dấu ấn đậm nét và sức chi phối của tư duy cũ (nhấn vào vai trò điều hành, chỉ huy

nền kinh tế của nhà nước; xem kinh tế nhà nước, dựa trên sở hữu công, mới là thành phần kinh tế thuần XHCN, do đó, đương nhiên có vị thế khác so với các thành phần kinh tế còn lại) trong việc định hình một nhận thức mới về con đường phát triển. Nó cũng cho thấy tính ngấp ngừng, thiếu triệt để trong tư duy Đổi mới - muốn phát triển một nền kinh tế thị trường đầy đủ và hiện đại, song, lại không muốn thừa nhận vai trò nền tảng của kinh tế tư nhân, sở hữu tư nhân đối với sự phát triển các quan hệ thị trường; muốn nền kinh tế được vận hành theo những nguyên tắc thị trường, song, lại không muốn từ bỏ cơ chế “xin - cho” dựa trên sức mạnh và quyền chỉ huy kinh tế của nhà nước và sự độc quyền “chủ đạo” của các doanh nghiệp nhà nước; tuyên bố các thành phần kinh tế là bình đẳng, do đó, chúng sẽ không bị phân biệt đối xử, song, lại muốn duy trì vị thế đặc biệt của một thành phần kinh tế mặc nhiên được ưu ái, bất chấp năng lực và bản chất tự nhiên của nó; muốn hội nhập quốc tế và mong các đối tác thừa nhận kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế thị trường đầy đủ, song, lại muốn thiết kế một kiểu kinh tế thị trường ít nhiều dị biệt, dựa trên một chuẩn mực riêng.

Điều này giải thích tại sao nền kinh tế thị trường Việt Nam không nhanh chóng được hoàn thiện và phát triển như kỳ vọng, tiềm lực tổng hợp của nền kinh tế không được triệt để giải phóng, các lực lượng và thành phần kinh tế “phi XHCN” bị trói buộc, không thể bung sức phát triển một cách lành mạnh và hiệu quả.

Những khó khăn trong thực tiễn phát triển nền kinh tế thị trường dựa trên vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước (bộc lộ rõ ở tính kém hiệu quả của khu vực doanh nghiệp nhà nước) cho thấy sự bất cập của kiểu tư duy này. Để thích ứng, trong các kỳ đại hội Đảng gần đây, người ta tìm cách diễn giải lại “vai trò chủ đạo” của thành phần kinh tế nhà nước. Thay vì nói vai trò

chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước - vốn ám chỉ khu vực doanh nghiệp nhà nước, giờ đây người ta nói vai trò chủ đạo của “kinh tế nhà nước”, trong đó ngoài “các doanh nghiệp nhà nước”, “kinh tế nhà nước” được hiểu còn bao gồm các thiết chế cho phép Nhà nước thực thi vai trò quyền lực của mình như Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức sở hữu và quản lý các nguồn lực công. Rõ ràng có nhiều điểm thiếu rành mạch trong cách hiểu này. Tuy cùng thuộc về sở hữu nhà nước, nhưng giữa các DNNN và các thiết chế kiểu như Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước có sự khác biệt mang tính nguyên tắc. Nếu các DNNN là những người tổ chức sản xuất, kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ, hoạt động như một tác nhân kinh tế, chịu sự chế ước bởi các luật lệ và chính sách mà Nhà nước ban hành thì các thiết chế sau chính là những công cụ mà Nhà nước có thể sử dụng để thực thi quyền lực đặc biệt của mình (ban hành, giám sát thực thi luật lệ, chính sách). Trong một nền kinh tế thị trường, có thể xem một DNNN là một chủ thể kinh tế bình đẳng với một doanh nghiệp tư nhân, song không thể xem Ngân hàng Nhà nước, với tính cách là Ngân hàng Trung ương là bình đẳng với một Ngân hàng thương mại. Ở đây, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, cũng giống như các cơ quan quản lý nhà nước (các bộ, cục, sở...) khác, là những thiết chế thực thi quyền lực nhà nước, với tư cách là người ra “luật chơi”, là trọng tài hay người đứng trung gian giữa những người sản xuất và tiêu dùng chứ không thể là “người chơi” trong nền kinh tế. Vì thế, không có căn cứ để mở rộng khái niệm “kinh tế nhà nước” với tính cách là một thành phần kinh tế ra khỏi phạm vi “các doanh nghiệp nhà nước” để níu kéo tư duy về “vai trò chủ đạo”.

- Cách phân chia các thành phần kinh tế qua các kỳ đại hội Đảng cho thấy, căn cứ để phân loại, phân chia các thành phần kinh tế

là có vấn đề. Người ta có thể dễ dàng đưa thêm hay loại bớt một thành phần kinh tế nào đó khi cần phải xây dựng một danh mục các thành phần kinh tế. Thoạt đầu, cách phân chia các thành phần kinh tế được thực hiện dựa trên cách tiếp cận của Lênin, theo đó, các thành phần kinh tế được nhận dạng theo “trình độ phát triển” gần/xa so với tính chất hay hình thức sở hữu XHCN kỳ vọng. Về sau, do sự phân biệt các thành phần kinh tế như vậy ít có ý nghĩa trên thực tế, danh mục các thành phần kinh tế ít nhiều bị thu hẹp, mặc dù điều này không được thực hiện một cách nhất quán. Điều bất biến trong các cách phân loại này là sự phân biệt kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân trong nước, kinh tế tư nhân nước ngoài. Điều đó cho thấy sự bất cập trong lý thuyết về các thành phần kinh tế.

4. Thực trạng và xu hướng phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam

Trong giai đoạn gần 10 năm (2011-2018), tỷ trọng của kinh tế nhà nước trong GDP có xu hướng giảm, 29% năm 2011 xuống 27,7% năm 2018. Tương tự, khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng có xu hướng giảm tỷ trọng, từ 43,9% năm 2011 xuống 42,1% năm 2018. Sự sụt giảm tỷ trọng của các lực lượng kinh tế nội địa cũng có nghĩa là sự gia tăng mạnh của khu vực đầu tư nước ngoài: tỷ trọng trong GDP của khu vực này tăng từ 15,7% năm 2011 lên 20,3% năm 2018 – gần 5 điểm phần trăm (GSO, 2019)¹. Đây thực sự là một mức tăng vượt trội, gây áp lực mạnh lên khu vực kinh tế nội địa. Tương quan tăng trưởng này, nếu xét cùng với một số tương quan khác – ví dụ tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu – sẽ cho thấy có những vấn đề thuộc tầm chiến lược, thậm chí tầm đường lối, được đặt ra, cần phải quan tâm nghiên cứu.

Dấu tích của tư duy phát triển cũ cũng thể hiện ở quan điểm và cách nhìn nhận về thành phần kinh tế tập thể. Vẫn như trước đây, trong các văn kiện đại hội Đảng thời kỳ sau đổi mới, kinh tế tập thể vẫn được xem là thành phần kinh tế gần gũi với CNXH. Cùng với thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập

thể luôn được xem là nền tảng của “nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”, được xếp trên các thành phần kinh tế thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo định hướng khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, ngoài việc thay đổi cách tiếp cận về phương hướng phát triển các HTX (thay vì duy trì các HTX trên cơ sở tập thể hóa một cách cưỡng bức như trước đây, khi vai trò của kinh tế hộ gia đình được trả về theo đúng thực tế, sự phát triển các HTX giờ đây chủ yếu dựa trên nguyên tắc tự nguyện), không có sự thay đổi thực chất nào trong việc nhìn nhận và đánh giá về thành phần kinh tế này. Thực tế phát triển khá ẻo lợt của khu vực HTX cho thấy sự bất cập của cách nhìn nhận theo tư duy cũ.

Sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng của các thành phần kinh tế là yếu tố quyết định xu hướng thay đổi cơ cấu của chúng trong GDP. Kinh tế nhà nước là khu vực có tốc độ tăng trưởng thấp nhất, thấp hơn đáng kể so với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài – thường chỉ bằng một nửa, đặc biệt, chỉ bằng 1/3 trong hai năm 2017-2018. Khu vực tư nhân nội địa có tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn khu vực kinh tế nhà nước không nhiều, nhưng có xu hướng vượt trội hẳn trong 3 năm gần đây (2017-2018). Có một số điểm cần lưu ý:

- Lực lượng kinh tế nhà nước - được coi là “thành phần chủ đạo” - lại có tốc độ tăng trưởng “tụt hậu” kéo dài so với các thành phần kinh tế không chủ đạo. Hơn nữa, trong vài năm gần đây, khi các lực lượng tư nhân cải thiện mạnh mẽ về tốc độ tăng trưởng thì kinh tế nhà nước lại “thụt lùi”.

- Xu hướng cải thiện tốc độ tăng trưởng khá mạnh mẽ gần đây của khu vực tư nhân – cả trong nước lẫn nước ngoài ở Việt Nam – gắn với sự thay đổi căn bản về thái độ ứng xử với khu vực tư nhân: Đảng coi khu vực tư nhân là động lực phát triển kinh tế quan trọng; còn Nhà nước – Chính phủ thì nỗ lực

1. 10% còn lại của GDP là phần đóng góp của thuế
Nguồn: Niên giám Thống kê 2019.

xây dựng “nhà nước kiến tạo phát triển” với trọng tâm là tháo bỏ các rào cản để phục vụ các doanh nghiệp hiệu quả hơn. Chắc chắn đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Giữa chúng có mối quan hệ nhân quả rõ ràng.

- Tốc độ tăng trưởng cao vượt trội của khu vực FDI so với khu vực doanh nghiệp nội địa - gấp đôi, gấp ba khu vực doanh nghiệp nhà nước; gấp rưỡi, gấp đôi khu vực tư nhân nội địa. Tốc độ tăng trưởng cao như vậy dễ dẫn đến sự ngộ nhận - coi đây đơn thuần là một thành công lớn của chiến lược thu hút FDI mà Việt Nam thực thi trong nhiều năm qua, rằng nó chứng tỏ sức hấp dẫn to lớn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư quốc tế và với dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, nếu đặt thành tích đó bên cạnh các chỉ tiêu chất lượng (trình độ công nghệ, mức độ lan tỏa vào khu vực nội địa, tác động môi trường, lao động trình độ thấp) mà khu vực FDI “cống hiến” cho nền kinh tế Việt Nam; hoặc khi đặt sự lớn mạnh của khu vực FDI vào trong tương quan so sánh với mức độ trưởng thành của khu vực doanh nghiệp nội địa (tốc độ tăng trưởng, sự thay đổi các tương quan sức mạnh, sức cạnh tranh, ...) thì vấn đề lại trở nên đáng lo ngại, thậm chí là rất nghiêm trọng. Tình trạng tách biệt thành hai khu vực - hai nền kinh tế biệt lập, xu thế lấn át tăng trưởng của khu vực FDI thật sự đang chứa đựng nguy cơ “áp đảo” phát triển đối với các khu vực kinh tế trong nước, biến nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc ngày càng nặng vào vốn đầu tư nước ngoài.

Ba nhận định trên chỉ ra xu thế vận động ngược nhau của các thành phần - lực lượng phát triển chính của nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi trong những năm gần đây. Từ đó, có hàng loạt câu hỏi đặt ra, cần được trả lời thấu đáo:

- Có phải nỗ lực “tháo gỡ” các rào cản cho sự phát triển nhanh hơn của các lực lượng thị trường lại có tác động “ngược” đối với

khu vực kinh tế nhà nước, trong khi nó tạo ra sức thúc đẩy phát triển đối với các tế tư lực lượng kinh nhân?

- Nếu có, tại sao sức cản trở phát triển đối với khu vực “chủ đạo” trong nền kinh tế - yếu tố quyết định “giữ vững định hướng phát triển XHCN” - lại tăng lên, ngược với mục tiêu của nỗ lực cải cách (tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng)?

- Nguyên nhân của “ngịch lý” là ở đâu?

Có thể khái quát về thực trạng “nền kinh tế nhiều thành phần” 30 năm qua của nước ta như sau:

- Thực lực - đặc biệt là thực lực cơ cấu - của nền kinh tế yếu, cải thiện chậm. Sản xuất GDP dựa chủ yếu vào thành phần kinh tế nhà nước (đóng góp 28%) và kinh tế hộ gia đình (32%) (GSO, 2019). Đây là 2 lực lượng có “vấn đề” nhất về năng lực: khu vực hộ gia đình là lực lượng nhỏ bé, manh mún và yếu kém nhất trong khi kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả - thua lỗ lớn, nợ xấu nhiều, tiêu phí tài nguyên và nguồn lực quốc gia. Cả hai thành phần chủ yếu tạo GDP này đều có sức cạnh tranh yếu, khó là trụ cột bảo đảm cho nền kinh tế năng lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế thành công.

- Trong khi đó, kinh tế tư nhân trong nước, tuy về nguyên tắc phải là lực lượng đóng góp chủ yếu vào GDP, thì sau 30 năm đổi mới, chỉ đóng góp chưa đến 10% (GSO, 2019). Mặc dù là “động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế”, thành phần này chỉ tăng thêm 0,8 điểm phần trăm tỷ phần trong GDP sau 6 năm và có hai đặc điểm lớn:

+ Số DN “nhỏ và siêu nhỏ” chiếm 95-96% tổng số DN; số lượng DN “vừa” quá ít (chỉ chiếm khoảng 1,7% tổng số DN) tạo thành chỗ khuyết thiếu cơ cấu nghiêm trọng. Tỷ trọng quá nhỏ bé của nhóm DN vừa (nhỏ hơn cả tỷ trọng nhóm DN lớn - khoảng 2%) chứng tỏ DN tư nhân Việt Nam rất khó lớn, chậm lớn và cũng khó có lực lượng tốt để phát triển thành DN lớn.

+ Quá ít tập đoàn tư nhân lớn, càng ít tập đoàn lớn định hướng đầu tư sản xuất. Nhiều tập đoàn kinh tế tư nhân lớn lên dựa vào kinh doanh bất động sản. Chúng ít được quan tâm hỗ trợ phát triển đúng hướng, bị “kỳ thị”, phân biệt đối xử, sau 30 năm đổi mới, vẫn chưa thể đóng vai trò là lực lượng trụ cột, dẫn dắt cạnh tranh - phát triển và định hình chân dung nền kinh tế.

Nhóm doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển nhưng lại trong một môi trường kinh doanh, môi trường chính sách quá nhiều rủi ro, chủ yếu lớn lên nhờ đầu cơ. Tài năng doanh nhân Việt Nam tập trung để đầu cơ chứ không phải cho đầu tư và cạnh tranh quốc tế trong khi nguy cơ phạm luật mang tính hiện thực rất cao.

Chỉ khu vực FDI tương đối “ăn nên làm ra” – đóng góp tới 20% GDP, với tốc độ gia tăng mang tính áp đảo. Khu vực FDI lớn mạnh nhanh như vậy một phần là nhờ các doanh nghiệp FDI có thể mạnh vượt trội hơn hẳn các doanh nghiệp tư nhân Việt – về thực lực tài chính, năng lực quản trị, sức mạnh thị trường, trình độ công nghệ và khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu.

Các doanh nghiệp FDI biết dựa vào thế mạnh của mình để tận dụng những lợi thế “tự nhiên” (lao động dồi dào, rẻ, tài nguyên, vị trí địa lý, quy mô và sức tăng trưởng thị trường) và ưu đãi chính sách (tiếp cận đất đai, miễn giảm thuế, cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương) mà Việt Nam dành cho đầu tư nước ngoài.

Những ưu đãi này doanh nghiệp tư nhân Việt Nam không được hưởng, trong khi họ bị trói buộc và hạn chế bởi nhiều thể chế, chính sách và quy định đặc thù (ví dụ chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, hàng ngàn thủ tục và quy định ...).

Đây là một cơ cấu kinh tế có vấn đề nghiêm trọng. Nhìn chung, tình trạng nền kinh tế hiện nay, nhìn từ góc độ cơ cấu các thành phần, là đáng báo động. Đây là kết

quả của một chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần “có vấn đề”: phân biệt đối xử, không tôn trọng nguyên tắc thị trường, xác định vai trò, chức năng của các lực lượng kinh tế sai lệch kéo dài, làm méo mó môi trường kinh doanh thông qua các chính sách thiên lệch.

Thực tế, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một chiến lược phát triển doanh nghiệp Việt đúng nghĩa, mà mới chỉ quan tâm đến việc thành lập nhiều doanh nghiệp chứ chưa có cách tiếp cận phát triển “lực lượng doanh nghiệp Việt”. Đây là hậu quả của cách tư duy phát triển doanh nghiệp nhưng không hiểu đúng và không tôn trọng các nguyên lý nền tảng, cốt lõi của kinh tế thị trường (không chú trọng, quan tâm phát triển các thị trường, đặc biệt là thị trường các nguồn lực; không coi trọng phát triển khu vực tư nhân đúng kiểu thị trường...). Đó là do:

(1) Nhận thức lý luận về kinh tế thị trường chậm thay đổi, nặng thiên kiến, chủ quan; không định hướng phát triển các thị trường và các lực lượng thị trường là nhiệm vụ chiến lược trung tâm, ràng buộc sự phát triển thị trường bằng quan điểm “giữ vững định hướng XHCN” không có tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá cụ thể, vẫn “giữ vững lập trường” (cũ) về vai trò của Nhà nước, của các “thành phần kinh tế” trong nền kinh tế, thiếu các tiêu chuẩn thực tiễn để đánh giá quá trình phát triển kinh tế thị trường hiện đại.

(2) Định hướng chiến lược phát triển các lực lượng thị trường sai lệch nghiêm trọng: kỳ thị, phân biệt đối xử với các lực lượng thị trường quan trọng nhất, để tình trạng này kéo dài, hiện thực hóa bằng nỗ lực kéo dài áp dụng cơ chế phân bổ nguồn lực do Nhà nước quyết định, phủ nhận nguyên lý cạnh tranh thông qua việc áp dụng các chính sách “phi thị trường” (“xin – cho”, bình quân).

(3) Chậm chuyển quan hệ phân cấp, phân quyền trung ương – địa phương sang nguyên tắc thị trường. Phân cấp nhưng ít phân quyền,

thực chất là không phân chia và chậm trao quyền theo chức năng giữa hai cấp trung ương – địa phương, do đó, địa phương không thể chủ động phát triển, không thể chủ động phân bổ và sử dụng các nguồn lực, quan trọng nhất là nguồn lực ngân sách và nguồn nhân lực bộ máy, một cách hiệu quả.

(4) Trong tổng thể nguyên nhân, cần nhấn mạnh việc duy trì quá lâu cách tiếp cận phân biệt đối xử đối các thành phần – khu vực kinh tế, không đặt kinh tế tư nhân (Việt Nam) nói chung, các tập đoàn tư nhân lớn đúng vai trò chức năng trong cấu trúc lực lượng phát triển khi tiến hành cạnh tranh toàn cầu và phát triển kinh tế hiện đại. Kéo dài ưu đãi “phi thị trường” quá lâu đối với khu vực FDI, gây méo mó hệ thống ngày càng nghiêm trọng. Nguyên lý xuyên suốt chiến lược thu hút FDI là “ưu đãi” thay cho “thể chế tốt”.

(5) Áp dụng quá lâu hệ thống khuyến khích ngược trong khi vẫn muốn phát triển kinh tế thị trường: phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc “chọn người thắng”, ngược với nguyên tắc “khuyến khích người thắng”. Các chủ thể kinh tế yếu thế, nổi bật là kinh tế tư nhân, nhất là các DN vừa và nhỏ, bị “mặc kệ phát triển”, thực chất là loại ra khỏi cuộc chơi dựa trên nguyên tắc “xin – cho”. Kéo dài sự tồn tại kém hiệu quả, có hại cho sự phát triển kinh tế thị trường cơ chế ngân sách “mềm”, “xin – cho”, làm cho bộ máy trở thành bộ máy tham nhũng, hối lộ, không chịu trách nhiệm và là nguồn gốc của sự lãng phí các nguồn lực quốc gia. Tư duy “chia đều”, “dàn hàng ngang” lấn át cách tiếp cận chức năng: cơ chế “đầu tàu” giống “toa tàu”, chiến lược “quả mít” thay nguyên lý “cực tăng trưởng” (quá nhiều KCN, KKT, Vùng KTTĐ mở rộng tràn lan, ưu đãi “ta so với ta”, tăng xin – cho), gây ra cạnh tranh “cùng xuống đáy”.

(6) Chương trình “ba đột phá chiến lược” và “tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng” tiến triển rất chậm. Cải cách khu vực DNNN hầu như không có những bước tiến thực chất. Tái cơ cấu đầu tư và hệ thống tài

chính - ngân hàng, trong đó, một nội dung – mục tiêu quan trọng bậc nhất là thay đổi cơ chế và các chính sách phân bổ nguồn lực; cải thiện môi trường kinh doanh, diễn ra chậm, chỉ đạt những kết quả cục bộ, ít có giá trị xoay chuyển cơ cấu, chậm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng cho các chủ thể kinh tế. Tuy là các chương trình định hướng cải cách mạnh mẽ, song như thực tế cho thấy, cho đến năm 2016, các nỗ lực hành động vẫn bị chi phối bởi cách làm cũ – ngại cải cách – đột phá, nặng chất “tháo gỡ”, “cơi nới”.

5. Giải pháp phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn tới

5.1. Bối cảnh phát triển mới

Một số nhận định khái quát về bối cảnh quốc tế và thời đại mới:

- *Thứ nhất*, thời đại tạo ra lực lượng sản xuất mới, trong đó, chủ chốt là trí tuệ sáng tạo và công nghệ cao, đòi hỏi phải thay đổi cấu trúc tổ chức, hệ thống thể chế của nền kinh tế.

- *Thứ hai*, tương quan sức mạnh, cục diện phát triển toàn cầu thay đổi mạnh, đòi hỏi hợp tác và cạnh tranh phát triển và năng lực, cách thức quản trị và điều hành mới ở mọi cấp độ.

- *Thứ ba*, thế giới tự nhiên thay đổi sâu sắc, khó lường. Để sinh tồn và tiếp tục phát triển, loài người cần những sức mạnh mới; cách thức tổ chức và liên kết phát triển khác, phù hợp.

Ba nhận định trên hàm nghĩa một lực lượng phát triển mới phải được tạo ra. Mọi nỗ lực duy trì lực lượng và cơ chế cũ đều là đi ngược với xu thế - yêu cầu của thời đại.

5.2. Quan điểm phát triển nền kinh tế đa sở hữu trong giai đoạn mới

- *Thứ nhất*, tuân thủ phép biện chứng của mối quan hệ “lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất” - quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất - là nguyên lý lý luận nền tảng và là nguyên tắc chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Theo quan điểm này, không được đề cao quá mức “tính chủ động sáng tạo – chủ quan” mà coi nhẹ vai trò quyết định của lực lượng sản xuất, tạo cơ sở để

cách lãnh đạo chủ quan duy ý chí lấn át, gây hậu quả phát triển nghiêm trọng.

- *Thứ hai*, tuân thủ cách “tiếp cận phát triển từ tương lai”, thực chất là từ định hình “nền kinh tế đích” (là tổ hợp “hệ thống kinh tế thị trường hiện đại số hóa - công nghệ cao”), thiết kế chiến lược phát triển. Có thể định vị hai chặng mục tiêu lớn: i) kinh tế thị trường hội nhập quốc tế hiện đại; ii) kinh tế số hóa – công nghệ cao.

- *Thứ ba*, cách tiếp cận “phi tuyến tính” kết hợp với cách tiếp cận “tuyến tính” trong chiến lược phát triển các lực lượng chủ thể kinh tế mới. Việt Nam đang thực hiện chuyển đổi kép – xây dựng “nền kinh tế thị trường đầy đủ” - hội nhập hiện đại, công nghệ cao, với trục cốt lõi là kinh tế số. Lợi thế đi sau cùng những điều kiện thời đại vừa bất buộc, vừa cho phép Việt Nam phát triển cả tuần tự lẫn “nhảy vọt”.

5.3. Quan điểm phát triển các thành phần kinh tế

Chiến lược, chính sách phát triển nền kinh tế “nhiều thành phần” trong giai đoạn tới cần dựa trên các quan điểm cơ bản sau:

- *Thứ nhất*, phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ, trong đó kinh tế khu vực công và tư là những bộ phận thống nhất hữu cơ. Không phân chia nền kinh tế thành các thành phần kinh tế khác nhau theo cách truyền thống. Cơ chế cạnh tranh thị trường trong nền kinh tế mở cửa-hội nhập quốc tế đòi hỏi cơ hội tiếp cận thị trường và các nguồn lực bình đẳng cho mọi chủ thể; xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử.

- *Thứ hai*, xây dựng nền kinh tế, với các chủ thể “khác biệt về chức năng, bình đẳng về tư cách, được tự do kinh doanh” trên nền tảng sở hữu mới, trong đó, sở hữu trí tuệ và công nghệ đóng vai trò quyết định, vận hành trong môi trường công khai, minh bạch. Sẽ không tồn tại một môi trường kinh doanh phân biệt đối xử các thành phần theo “tư cách chính trị” hay do “quan hệ thân hữu”. Hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế được thiết kế để bảo vệ quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng cho

tất cả các chủ thể. Sự khác biệt về chức năng hoạt động là cơ sở để thực hiện sự phân biệt chính sách cho các chủ thể kinh tế: Nhà nước có thể dành ưu tiên, ưu đãi thỏa đáng cho việc thực hiện một nhiệm vụ chức năng cụ thể, tùy thuộc vào mức độ ưu tiên chiến lược quốc gia dành cho nhiệm vụ đó, tại thời điểm đó mà không phân biệt thành phần chủ thể thực hiện.

- *Thứ ba*, phát triển các lực lượng chủ thể kinh tế theo tiêu chuẩn “toàn cầu hóa - công nghệ cao”, đáp ứng các yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế hiện đại. Ba tuyến năng lực mà các lực lượng kinh tế của Việt Nam phải tạo ra và làm chủ: i) năng lực công nghệ - kỹ thuật. ii) năng lực hội nhập quốc tế (năng lực liên kết và cạnh tranh quốc tế). iii) năng lực quản trị hiện đại. Đương nhiên, các chủ thể kinh tế Việt Nam không thể ngay lập tức trở thành hiện đại. Song phải nỗ lực để tất cả các chủ thể kinh tế tiến nhanh lên hiện đại, cả công nghệ lẫn quản trị. Quan điểm này nhấn mạnh ưu tiên phát triển lực lượng chủ thể mới - thể hệ doanh nhân hiện đại, “khởi nghiệp – sáng tạo” và nguồn nhân lực trí tuệ - sáng tạo.

- *Thứ tư*, quan điểm xây dựng lực lượng doanh nghiệp dân tộc (doanh nghiệp Việt) hùng mạnh, với trục chính là các tập đoàn kinh tế mạnh, cốt lõi là các tập đoàn tư nhân, có khả năng hội nhập và cạnh tranh toàn cầu, có sức lan tỏa phát triển to lớn. “Xây dựng lực lượng doanh nghiệp Việt” phải được coi là quan điểm chủ đạo trong chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, là nội dung cốt lõi của nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế quốc gia độc lập và tự cường. Quan điểm này nhấn mạnh khía cạnh phát triển lực lượng doanh nghiệp thông qua xây dựng và phát triển các chuỗi – mạng sản xuất do doanh nghiệp Việt Nam làm chủ.

- *Thứ năm*, phát triển lực lượng doanh nghiệp Việt Nam theo nguyên tắc “tận dụng lợi thế đi sau, tiến vượt và đuổi kịp”, đưa nền kinh tế nhanh chóng thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển và “tiến cùng thời đại”. Quan điểm này nhấn mạnh “lợi thế đi sau”

trong đua tranh phát triển với các nước đi trước, dựa nhiều vào hội nhập và hướng tới hội nhập. Hai mục tiêu chính của định hướng này là: i) biến Việt Nam thành tọa độ “hội tụ” các nguồn lực phát triển hiện đại; ii) rút ngắn quá trình xây dựng cấu trúc doanh nghiệp hiện đại, ưu tiên phát triển các thành tố mới là các doanh nghiệp sáng tạo - công nghệ cao.

5.4. Các chính sách và giải pháp phát triển các lực lượng kinh tế thị trường

Từ quan điểm và định hướng nêu trên, phát triển các lực lượng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới (trong nước và quốc tế) cần các nhóm giải pháp sau:

- *Nhóm chính sách xây dựng môi trường cạnh tranh, lành mạnh*

Giải pháp tổng quát để cải thiện tình trạng này là sửa đổi Luật Cạnh tranh, cải cách các thiết chế xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh, bảo đảm môi trường kinh doanh tự do và cạnh tranh bình đẳng cho các chủ thể thị trường. Sau đây là những khuyến nghị cụ thể.

- *Nhóm giải pháp phát triển các thị trường đầu vào hiện đại*

Giải pháp quan trọng hàng đầu ở nước ta trong giai đoạn tới là tạo lập hệ thống đồng bộ các thị trường, dành sự quan tâm chiến lược để xây dựng các thị trường đầu vào hiện đại.

- *Xác lập và củng cố vai trò của Nhà nước kiến tạo phát triển*

(i) Xây dựng “Nhà nước kiến tạo phát triển”, phục vụ doanh nghiệp, có nhiệm vụ xây dựng và vận hành hệ thống pháp luật, thể chế, cơ chế kinh tế, để bảo vệ quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh của các chủ sở hữu, bảo vệ thị trường cạnh tranh, tạo lập và bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi. Trong giai đoạn tới, việc cải cách Nhà nước phải đặt ra quyết liệt hơn, để thực hiện “nhiệm vụ kép”: i) thay cơ chế quản lý điều hành cũ; ii) thiết kế bộ máy

trên nền tảng mới, công nghệ cao (Chính phủ số). Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, trong giao dịch giữa Nhà nước với người dân và doanh nghiệp, giảm thủ tục, thời gian và chi phí giao dịch, tăng tính công khai, minh bạch, bớt xin-cho, tăng cường giám sát của người dân.

(ii) Minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình. Cơ chế “công khai - minh bạch” buộc các cơ quan nhà nước, thực hiện đúng và nghiêm túc chức năng, khắc phục tình trạng “che giấu”, cản trở tiếp cận thông tin để “trục lợi”.

- *Chính sách khuyến khích phát triển các khu vực kinh tế cụ thể*

(i) Chính sách đối với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Việt Nam cần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi giúp các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong nước vươn tầm khu vực và thế giới. Các cơ quan quản lý và lập chính sách cần định hướng và kế hoạch hành động phù hợp nhằm hỗ trợ những doanh nghiệp này phát triển.

(ii) Chính sách đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển. Tạo bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực trong nền kinh tế, đặc biệt là mặt bằng sản xuất kinh doanh và tiếp cận vốn vay. Triển khai nhanh các cụm công nghiệp nhằm tạo cơ hội kinh doanh và liên kết thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với doanh nghiệp lớn.

(iii) Chính sách đối với các hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình. Đối với khu vực phi nông nghiệp: chính thức hóa các hộ kinh doanh cá thể thay vì hoạt động phi chính thức như hiện nay; công nhận chứng chỉ nghề và xếp hạng/phân loại kỹ năng nghề chính thức cho các lao động hoạt động trong lĩnh vực phi chính thức (nghề mộc, xây dựng, làng nghề...). Đối với khu vực nông nghiệp: liên kết sản xuất theo chiều ngang giúp người nông dân ký kết và hợp tác với các doanh nghiệp, nhà phân phối. Yếu tố quan trọng nhất giúp khu vực nông nghiệp

hoạt động hiệu quả là sự tham gia của các doanh nghiệp.

(iv) Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mục tiêu chất lượng của việc thu hút các dự án FDI phải được thể hiện bằng các tiêu chí rõ ràng (vốn, công nghệ, nhân lực, tỷ lệ xuất khẩu, năng lực liên kết với doanh nghiệp bản địa...). Tăng cường quản lý thẩm định, phê duyệt và triển khai các dự án FDI theo định hướng phát triển bền vững. Xác định rõ chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài theo trình độ công nghệ, hạn chế đầu tư sử dụng nhiều lao động gia công, lắp ráp, ưu tiên thu hút những doanh nghiệp sử dụng đầu vào nội địa, có liên kết với khu vực nội địa.

- *Nhóm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận hội nhập và cạnh tranh quốc tế*

Chú trọng cung cấp thông tin thị trường khu vực và quốc tế; thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm tìm kiếm thị trường nước ngoài và cơ hội hợp tác ở các địa phương.

- *Chương trình quốc gia khởi nghiệp*

Để hoạt động khởi nghiệp phát triển mạnh hơn trên nền tảng thị trường - đổi mới sáng tạo chứ không phải là phong trào nhất thời, cần có các chương trình hành động cụ thể để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2015), Country Partnership Strategy: People's Republic of China, 2011—2015, Private sector assessment.
2. Bùi Văn Huyền (2008), *Xây dựng và phát triển tập đoàn kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
3. CIEM (2010), Thông tin chuyên đề phát triển kinh tế tư nhân.
4. David Dapice (2006), *Fear of Flying: Why is Sustaining Reform so Hard in Vietnam? Proceedings of the second VDF-Tokyo conference on the Development of Vietnam*, July 15th 2006.
5. Đào Quang Thu (2013), Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: 25 năm thu hút và phát triển, *Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Ủy Kế hoạch và Đầu tư.
6. Đỗ Tiến Sâm (Chủ biên) (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nổi bật của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Từ điển Bách khoa
7. Đinh Tuấn Minh, Phạm Thế Anh (chủ biên) (2014), *Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
8. Kornai J. (1992), *The Socialist System: The Political Economy of Communism*, Oxford University Press.
9. Kornai Janos (2002), *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, Nxb Văn hóa thông tin.
10. Hoàng Thế Anh (Chủ biên) (2018), *Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc sau Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc và gợi mở đối với Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội
11. Malesky và Taussig (2008), Tín dụng rót vào đâu? Thể chế, quan hệ và hiệu lực cho vay của ngân hàng ở Việt Nam, *Tạp chí Luật, kinh tế và tổ chức*, (6/2008): 53-78.
12. Nguyen Thi Tue Anh (2009), Foreign Direct Investment and Technology Transfer in Vietnam: A Case Study of Que Vo Industrial Park, Bac Ninh Province, *Paper prepared for the World Bank*.
13. Nguyễn Quang Thái, Vũ Hùng Cường và Bùi Trình (2010), Phân tích đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (5/2010): 24-35.
14. Ngô Tuấn Nghĩa (2016), Tiếp tục hoàn thiện thể chế sở hữu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (9/2016), 3 - 8.
15. Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên, 2010), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Kim Bảo (2003), *Thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung Quốc (Một số đột phá mới về lý luận và thực tiễn từ Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc đến nay)*, Nxb Khoa học xã hội.
17. Nguyễn Phú Trọng (2008), *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
18. Nguyễn Quang Thái (2016), *Trần trở đổi mới (1986-2015)*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
19. Nicholas Lardy (2016), *The Changing Role of the Private Sector in China*, Sidney, Úc.

20. Ohno K. (2010), Avoiding the Middle Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam, *Vietnam Development Forum (VDF)*, Hanoi.
21. Perkins et al. (2013), Unplugging Institutional Bottlenecks to Restore Growth, *A Policy Discussion Paper Prepared for the Vietnam Executive Leadership Program (VELP)*.
22. Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng (2009), *Kinh tế Việt Nam: thăng trầm và đột phá*, Nxb Tri Thức.
23. Stiglitz, J. (1989), 'Wither Socialism?', Cambridge: MIT Press.
24. Trần Đình Thiên (chủ biên) (2015), *Báo cáo Kinh tế Việt Nam năm 2014*, Nxb Khoa học xã hội.
25. Trần Minh Đạo (2014), Phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp nhằm góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (204): 2-11.
26. Tô Quế Trân (Chủ biên) (1996), *Trung Quốc Kinh tế đại luận chiến* (6 tập), Nxb Chính trị quốc gia.
27. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa của Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
28. Trần Văn Thọ (2015), *Cú sốc thời gian và kinh tế Việt Nam*. Nxb Tri thức.
29. Tổng cục Thống kê (GSO), *Niên giám Thống kê*. 2019.
30. Võ Đại Lực (2011), *Kinh tế Việt Nam - lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội.
31. Vo, T T and Nguyen, A.D. (2012), "Experiences of Vietnam in FDI Promotion: Some Lessons for Myanmar." In *Economic Reforms in Myanmar: Pathways and Prospects*, edited by Hank Lim and Yasuhiro Yamada, *BRC Research Report No.10*, Bangkok Research Center, IDE-JETRO, Bangkok, Thailand.
32. World Bank: China (2030), *Building a modern, harmonious and creative society*, 2013, page105.http://siteresources.worldbank.org/EASTASIAPA/CIFICEXT/Resources/226300-1363837020207/china2030_final.pdf.
33. V.I. Lênin (1979), "Về bệnh ấu trĩ tả khuynh và tính tiểu tư sản"; "Bàn về thuế lương thực" và các bài viết khác về Chính sách Kinh tế mới, in *trong Lênin Toàn tập*, tập 36, 43, 44, 45, Nxb Tiến bộ Mactcova).
34. Văn kiện đại hội Đảng CSVN XII

Ngày nhận bài:	06-05-2020
Ngày nhận bản sửa:	20-05-2020
Ngày duyệt đăng:	10-06-2020